

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN LÝ THÔNG TIN
MÃ SỐ: 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tiếng Việt: Quản lý thông tin
 - Tiếng Anh: Information management
- Mã số ngành đào tạo: 7320205
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý thông tin
 - Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn .

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ra những chuyên gia thông tin có tư duy hệ thống, tư duy khởi nghiệp, kiến thức và kỹ năng chuyên môn, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp và đạo đức để hoạch định chiến lược và triển khai hoạt động quản trị thông tin cho các doanh nghiệp, các tổ chức hay các cơ quan chính phủ. Chuyên gia thông tin tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc tổ quản trị các nguồn lực thông tin, biến thông tin trở thành lợi thế cạnh tranh và nguồn lực sự phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Nhận diện được tầm quan trọng và ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Liên kết được các tri thức liên ngành như khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin và quản trị kinh doanh trong việc phân tích, thiết kế hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Đánh giá được các yếu tố tác động đến hoạt động quản trị thông tin trong một tổ chức, doanh nghiệp;

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, văn hóa, đạo đức, chính trị và xã hội để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động quản trị thông tin;

Phân tích được cấu trúc, thành tố và quy trình của một hệ thống thông tin.

1.5. Kiến thức ngành

Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn và như công nghệ hiện đại để thu thập thu thập, đánh giá xử lý, lưu trữ, phổ biến và sử dụng thông tin;

Áp dụng quy trình và các yêu cầu thiết kế, phát triển và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với yêu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và giải thích được hành vi thông tin của con người;

Đánh giá được tầm quan trọng của sự chuyên nghiệp, vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản trị thông tin và an ninh thông tin ở các cấp độ khác nhau.

2. Về kỹ năng

Vận dụng kỹ năng phân tích, thiết kế để xây dựng được hệ thống thông tin theo hướng người dùng;

Triển khai được quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

Kết hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra;

Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên và ý tưởng vào một tranh luận hoặc bài viết được cấu trúc chặt chẽ và logic.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc;

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- **Nhóm 1: Chuyên viên quản lý thông tin và hỗ trợ kinh doanh**

- Chuyên viên quản lý thông tin (Information Management Specialist);
- Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Information System Analyst)
- Chuyên viên tư vấn xây dựng hệ thống thông tin (Information System Consultant).
- Chuyên viên phân tích quản lý thông tin (Information Management Analyst)
- Chuyên viên phân tích thông tin (Information Analyst)
- Chuyên viên phân tích số liệu (Data Analyst)
- Chuyên viên phân tích SEO (Search Engine Optimization analyst)
- Chuyên viên quản trị nội dung website (Content Management Specialist)
- Chuyên viên quản lý thông tin và dữ liệu (Data & Information Management Officer)
- Chuyên viên quản lý hồ sơ và thông tin (Information and Records Management Governance Specialist)
- Nhân viên văn phòng (Administration Officer)
- Nhân viên hỗ trợ kinh doanh (Sales Assistant)
- Nhân viên hỗ trợ truyền thông (Public Relations Assistant)
- Nhân viên quản lý thông tin và phân tích kinh doanh (Business Analyst - Information Management)

- **Nhóm 2: Chuyên gia quản trị thông tin**

- Có thể trở thành Giám đốc thông tin trong các cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp (Chief Information Officer)

- **Nhóm 3: Nhóm nghiên cứu và giảng viên**

Giảng viên, nhà nghiên cứu, tư vấn về lĩnh vực quản trị dữ liệu, thông tin và tri thức (Lecturer and Researcher).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan.

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh và khoa học quản lý.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo **140 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*): **16 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* 23 tín chỉ

+ *Tự chọn* 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **27 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* 18 tín chỉ

+ *Tự chọn* 9/27 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* 9 tín chỉ

+ *Tự chọn chuyên sâu* 6/15 tín chỉ

+ *Tự chọn liên ngành* 6/12 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **53 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* 18 tín chỉ

+ *Tự chọn* 21/54 tín chỉ

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:* 14 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	32				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	26				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
30	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
31	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
32	LIB1100	Thư viện học đại cương	3	40	5		
33	LIB3118	Người dùng tin và nhu cầu tin	3	30	15		
34	LIB1101	Văn bản học	3	45			
35	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
36	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
37	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
38	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
39	ARO1100	Lưu trữ học đại cương	3	39	6		
40	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	LIB1154	Phát triển nguồn lực thông tin	3	36	9		LIB2001
42	LIB1161	Biên mục mô tả thông tin	3	30	15		
43	LIB1162	Quản lý thông tin theo môn ngành tri thức	3	30	15		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/15</i>				
44	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu	3	20	25		
45	LIB3045	Thông tin đa phương tiện	3	20	25		
46	LIB1170	Nhập môn khoa học quản lý thông tin bằng ngoại ngữ	3	20	25		
47	INF2007	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định	3	30	15		
48	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	45			
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/12</i>				
49	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	39	6		
50	PRS3004	Tổ chức sự kiện	3	30	15		PRS1100
51	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
52	ARO1160	Các lý thuyết quản trị	3	39	6		
V		Khối kiến thức ngành	53				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
53	LIB3125	Xử lý thông tin 1	3	30	15		
54	LIB3126	Xử lý thông tin 2	3	30	15		
55	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	36	9		
56	LIB3058	Sản phẩm và dịch vụ thông tin	3	30	15		
57	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
58	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án	3	20	25		
V.2		Các học phần tự chọn	21/51				
59	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin	3	35	10		
60	INF3011	Marketing trong môi trường số	3	30	15		
61	MNS3098	Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới	3	30	15		
62	LIB3077	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	15		
63	LIB3127	Truyền thông xã hội trong quản lý thông tin	3	30	15		
64	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	30	15		
65	LIB3128	Quản lý thông tin văn bản trong doanh nghiệp	3	30	15		
66	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng	3	35	10		
67	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan	3	36	9		MNS1150
68	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
69	LIB3129	Hệ quản trị nội dung trực tuyến	3	30	15		
70	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website	3	36	9		
71	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
72	INF3010	Dữ liệu lớn và trí tuệ doanh nghiệp	3	35	10		
73	INF3013	Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp	3	30	15		
74	INF2006	Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội	3	20	25		
75	LIB3130	Tiêu chuẩn hóa trong quản lý thông tin	3	30	15		
76	LIB4065	Chính sách quản lý thông tin quốc gia	3	40	5		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	14				
77	INF4006	Thực tập thực tế	4		25	35	
78	INF4007	Thực tập tốt nghiệp	5	2	23	50	
79	INF4050	Khóa luận/ Dự án nghiên cứu cuối khóa	5				
Tổng cộng			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.